

Số: 12/QĐ-MNHL

Huổi Lèng, ngày 09 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2025
của trường Mầm non Huổi Lèng

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trường Mầm non, Tiểu học, THCS năm 2025 và Quyết định số 404/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật, chính sách hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ và chính sách hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP 4 tháng cuối năm 2024 và 5 tháng đầu năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường Mầm non Huổi Lèng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2025 của trường Mầm non Huổi Lèng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán trường Mầm non Huổi Lèng và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu : VT, KT



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Hà

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non Huổi Lèng
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huổi Lèng, ngày 09 tháng 04 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Mầm non Huổi Lèng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.400,69	1.938,11	23,07%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.400,69	1.938,11	23,07%	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.400,69	1.938,11	23,07%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.782,06	1.808,13	23,23%	46,15%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	618,63	129,98	21,01%	2,44%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 09 tháng 04 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Thị Hà

Huổi Lèng, ngày 09 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO

Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trường Mầm non, Tiểu học, THCS năm 2025 và Quyết định số 404/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật, chính sách hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ và chính sách hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP 4 tháng cuối năm 2024 và 5 tháng đầu năm 2025.

Trường Mầm non Huổi Lèng báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2025 như sau:

I. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2025:

1. Nội dung công khai:

Công khai thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước quý I theo biểu số 3 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức công khai: Công khai trên địa chỉ <http://mnhuoileng.muongcha.edu.vn>

3. Thời điểm công khai: Ngày 09/04/2025

II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2025:

1. Phần thu:

Dự toán thu học phí giao đầu năm 2025: 0 đồng

Số thu quý I năm 2025: 0 đồng

2. Phần chi:

2.1. Kinh phí chi quản lý hành chính

a. Chi nhiệm vụ thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 0 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 0 đồng

- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 0 đồng

b. Chi các nhiệm vụ không thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng

- Kinh phí giao đầu năm: 0 đồng

- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng

- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng

- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 0 đồng

- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 0 đồng

2.2. Kinh phí sự nghiệp giáo dục

a. Chi nhiệm vụ thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng

- Kinh phí giao đầu năm: 7.782.060.000 đồng

- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng

- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng

- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 7.782.060.000 đồng

- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 1.808.128.814 đồng, đạt 23,23% so với dự toán giao, tăng 46,15% so với cùng kỳ năm 2024.

b. Chi các nhiệm vụ không thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng

- Kinh phí giao đầu năm: 618.630.000 đồng

- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng

- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng

- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 618.630.000 đồng

- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 129.978.000 đồng, đạt 21,01% so với dự toán giao và tăng 2,44% so với cùng kỳ năm 2024.

Trên đây là báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2025 của trường Mầm non Huổi Lèng.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Hà

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường mầm non Huồi Lềng

Mã ĐVQHNS: 1085784

Mã cấp NS: 3

Người ký: Trần Danh Thuận
Ngày ký: 02/04/2025 10:41:54
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 1 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực IX
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	071	00000	0	618.630.000	618.630.000	618.630.000	618.630.000	129.978.000	129.978.000	0	0	0	488.652.000
13	071	00000	0	7.527.840.000	7.527.840.000	7.527.840.000	7.527.840.000	1.808.128.814	1.808.128.814	0	0	0	5.719.711.186
18	071	00000	0	254.220.000	254.220.000	254.220.000	254.220.000	0	0	0	0	0	254.220.000
Cộng:			0	8.400.690.000	8.400.690.000	8.400.690.000	8.400.690.000	1.938.106.814	1.938.106.814	0	0	0	6.462.583.186
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hồng Khánh

Người ký: Trần Danh Thuận
Ngày ký: 02/04/2025 10:41:54
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Thái Thị Vân
Ngày ký: 31/03/2025 07:49:25
Đơn vị: Trường mầm non Huồi Lềng

Người ký: Vũ Thị Hà
Ngày ký: 31/03/2025 07:49:25
Đơn vị: Trường mầm non Huồi Lềng

Trần Danh Thuận

Thùng Thị Vận

Vũ Thị Hà

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường mầm non Huổi Lèng

Mã ĐVQHNS: 1085784

Mã cấp NS: 3



Người ký: Trần Danh Thuận
Ngày ký: 02/04/2025 10:41:54
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 1 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực IX
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	071	6157	00000	0	0	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	071	6199	00000	0	0	36.958.000	36.958.000	36.958.000	36.958.000
Tiền ăn	12	071	6401	00000	0	0	91.530.000	91.530.000	91.530.000	91.530.000
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	610.587.412	610.587.412	610.587.412	610.587.412
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	9.971.910	9.971.910	9.971.910	9.971.910
Phụ cấp khu vực	13	071	6102	00000	0	0	117.585.000	117.585.000	117.585.000	117.585.000
Phụ cấp thu hút	13	071	6103	00000	0	0	160.319.250	160.319.250	160.319.250	160.319.250
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	420.744.870	420.744.870	420.744.870	420.744.870
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	42.704.903	42.704.903	42.704.903	42.704.903
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	071	6121	00000	0	0	85.176.000	85.176.000	85.176.000	85.176.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	118.960.551	118.960.551	118.960.551	118.960.551
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	20.393.237	20.393.237	20.393.237	20.393.237
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	13.595.491	13.595.491	13.595.491	13.595.491

Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	6.797.746	6.797.746	6.797.746	6.797.746
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	3.644.724	3.644.724	3.644.724	3.644.724
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	2.731.520	2.731.520	2.731.520	2.731.520
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	071	6552	00000	0	0	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	4.565.000	4.565.000	4.565.000	4.565.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	071	6601	00000	0	0	338.000	338.000	338.000	338.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	816.000	816.000	816.000	816.000
Nhà cửa	13	071	6907	00000	0	0	39.100.000	39.100.000	39.100.000	39.100.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000	0	0	16.880.000	16.880.000	16.880.000	16.880.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	071	6913	00000	0	0	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	071	6921	00000	0	0	19.680.000	19.680.000	19.680.000	19.680.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	36.649.200	36.649.200	36.649.200	36.649.200
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	5.988.000	5.988.000	5.988.000	5.988.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	00000	0	0	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
Cộng:					0	0	1.938.106.814	1.938.106.814	1.938.106.814	1.938.106.814
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hồng Khánh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Danh Thuận
Ngày ký: 02/04/2025 10:41:54
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX

Trần Danh Thuận

Người ký: Thùng Thị Vân
Ngày ký: 31/03/2025 07:48:11
Đơn vị: Trường mầm non Huân Lăng

Thùng Thị Vân

Người ký: Vũ Thị Hà
Ngày ký: 31/03/2025 07:49:25
Đơn vị: Trường mầm non Huân Lăng

Vũ Thị Hà